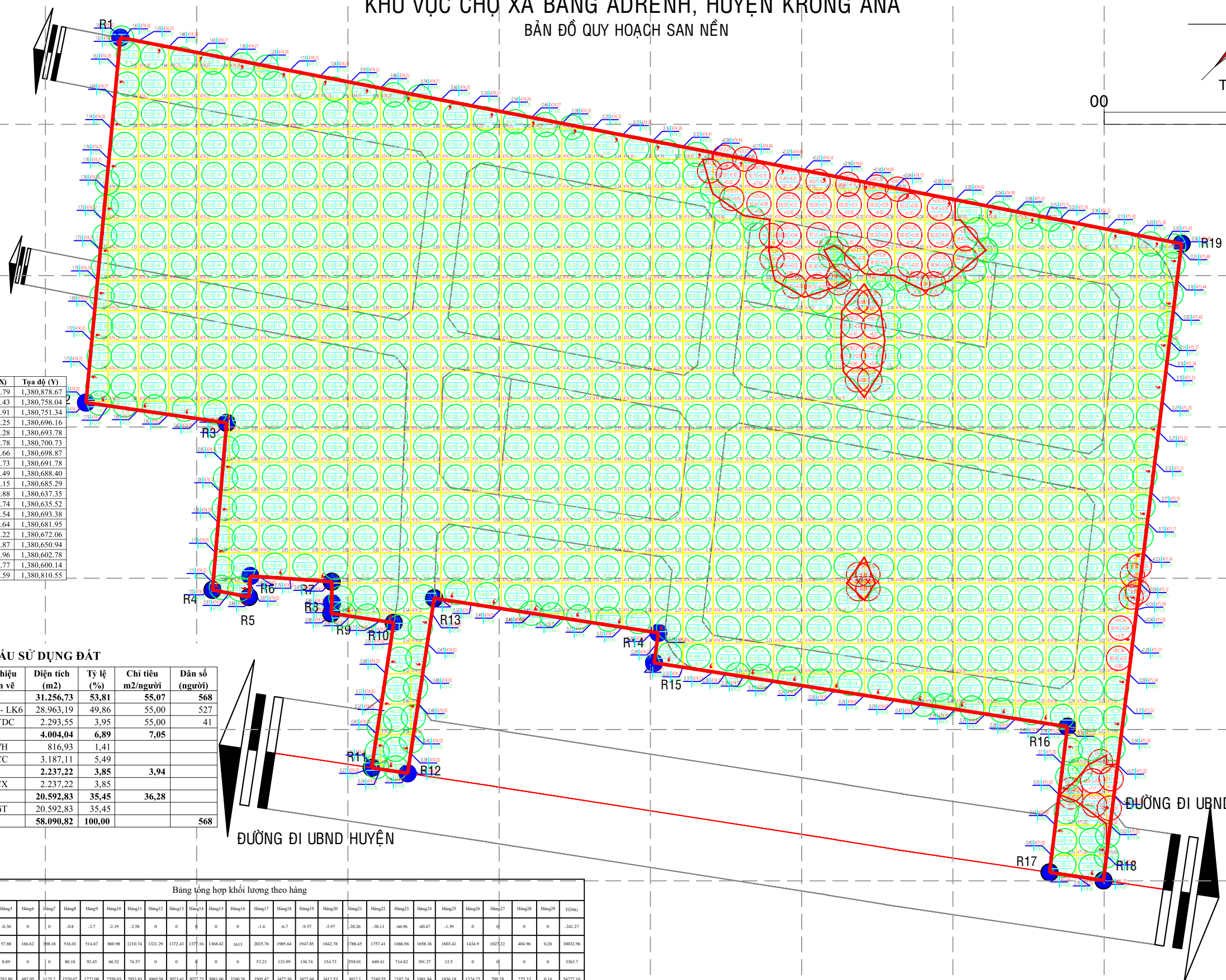
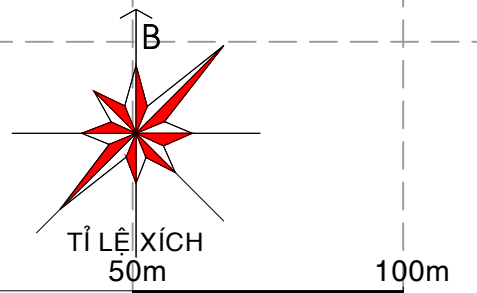


QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ TUYẾN 2,  
KHU VỰC CHỢ XÃ BĂNG ADRÊNH, HUYỆN KRÔNG ANA  
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SAN NỀN



Stt	Ký hiệu ranh	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)
1	R1	454,324.79	1,380,878.67
2	R2	454,313.43	1,380,758.04
3	R3	454,359.91	1,380,751.34
4	R4	454,355.25	1,380,696.16
5	R5	454,367.28	1,380,693.78
6	R6	454,367.78	1,380,700.73
7	R7	454,394.66	1,380,698.87
8	R8	454,394.73	1,380,691.78
9	R9	454,394.49	1,380,688.40
10	R10	454,415.15	1,380,685.29
11	R11	454,407.88	1,380,637.35
12	R12	454,419.74	1,380,635.52
13	R13	454,428.54	1,380,693.38
14	R14	454,502.64	1,380,681.95
15	R15	454,501.22	1,380,672.06
16	R16	454,637.87	1,380,650.94
17	R17	454,631.96	1,380,602.78
18	R18	454,649.77	1,380,600.14
19	R19	454,675.59	1,380,810.55

**GHI CHÚ:**

TÊN HÀNG CỘT Ô SAN NÉN  
 DIỆN TÍCH Ô SAN NÉN: 420x18  
 DIỆN TÍCH CÂN BẰNG ĐÀO ĐẬP: 450.00/0.26  
 KHỐI LƯỢNG ĐÀO, ĐẬP (M3): 26.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M): 2.64/456.88  
 CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M): 1.454/24  
 CAO ĐỘ ĐÁO ĐẬP HOẶC ĐÀO (M)  
 ĐÁU (-) THỂ HIỆN CHO NÉN ĐÀO

LƯỚI Ô VUÔNG KÍCH THƯỚC 10x10M

ĐƯỜNG CÂN BẰNG ĐÀO ĐẬP

**BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT**

STT	Hạng mục sử dụng đất	Lý hiệu bản vẽ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu m <sup>2</sup> /người	Dân số (người)
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>		<b>31,256,73</b>	<b>53,81</b>	<b>55,07</b>	<b>568</b>
1	Đất ở liên kế	LK1 - LK6	28.963,19	49,86	55,00	527
2	Đất ở tái định cư	OTDC	2.293,55	3,95	55,00	41
<b>II</b>	<b>Đất công trình công cộng dịch vụ</b>		<b>4,004,04</b>	<b>6,89</b>	<b>7,05</b>	
1	Hội trường thôn	VH	816,93	1,41		
2	Đất công cộng dự trữ	CC	3.187,11	5,49		
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh-thể dục thể thao</b>		<b>2,237,22</b>	<b>3,85</b>	<b>3,94</b>	
1	Hoa viên cây xanh	CX	2.237,22	3,85		
<b>IV</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>20,592,83</b>	<b>35,45</b>	<b>36,28</b>	
2	Đất giao thông	GT	20.592,83	35,45		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>58,090,82</b>	<b>100,00</b>		<b>568</b>

**ĐƯỜNG ĐI UBND HUYỆN**

**ĐƯỜNG ĐI UBND XÃ**

**Bảng tổng hợp khối lượng theo hàng**

Hàng	Hàng1	Hàng2	Hàng3	Hàng4	Hàng5	Hàng6	Hàng7	Hàng8	Hàng9	Hàng10	Hàng11	Hàng12	Hàng13	Hàng14	Hàng15	Hàng16	Hàng17	Hàng18	Hàng19	Hàng20	Hàng21	Hàng22	Hàng23	Hàng24	Hàng25	Hàng26	Hàng27	Hàng28	Hàng29	ĐÔNG
KI Đào	0	0	0	-6,64	-13,97	-0,38	0	1,8	-8,8	-1,7	-2,19	3,58	0	0	0	0	-1,6	-4,7	-9,57	-5,97	20,26	-38,81	-66,96	-40,47	-1,39	0	0	0	-241,27	
KI Đắp	27,9	45,22	11,48	7,02	57,88	166,62	388,18	516,01	514,67	800,98	1210,74	1321,29	1372,43	1377,16	1368,42	1613	2025,76	1985,64	1947,85	1842,78	1788,45	1757,41	1686,96	1658,36	1603,41	1434,9	1027,22	404,96	0,26	30032,96
DT Đào	0	0	82,42	133,97	8,89	0	10	80,18	92,45	66,52	74,57	0	0	0	0	0	53,23	133,99	136,74	154,73	558,01	669,41	714,82	391,27	12,5	0	0	0	3363,7	
DT Đắp	126,16	181,35	98,93	71,3	293,89	487,05	1125,2	1570,67	1772,08	2559,03	2993,83	3069,58	3073,41	3077,23	3081,06	3260,26	3505,47	3427,56	3427,66	3412,53	3012,1	2740,55	2182,74	1981,84	1836,18	1324,23	799,78	275,33	0,16	54727,16

**Bảng tổng hợp khối lượng theo cột**

Cột	C02	C03	C04	C05	C06	C07	C08	C09	C010	C011	C012	C013	C014	C015	C016	C017	C018	C019	C020	C021	C022	C023	C024	C025	C026	C027	C028	C029	C030	C031	C032	C033	C034	C035	C036	C037	C038	TỔNG
KI Đào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-241,27	
KI Đắp	498,18	1913,08	1944,77	1833,57	1876,14	2050,18	1874,9	1770,47	1672,5	1537,77	1544,83	1204,98	988,91	951,82	897,7	763,18	607,51	444,68	430,62	439,18	391,54	345,05	278,8	230	172,35	93,16	134,51	331,92	422,77	401,9	391,18	396,76	444,66	387,87	244,85	143,55	15,52	30032,96
DT Đào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3363,7	
DT Đắp	287,78	1133,61	1217,16	1212,18	1384,37	1743,1	1985,96	1673,43	1726,21	1790,1	2179,67	1896,49	1448,53	1144,54	1040,54	1036,56	1632,58	1628,19	1624,6	1789,64	1997,42	1551,62	1502,49	1306,20	1320,16	1167,36	1201,15	1384,36	1396,26	1578,41	1678,14	1674,19	1937,31	1995,61	1380,77	799,75	98,01	54727,16

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẬP**

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Diện tích đào	M2	3363.7
2	Diện tích đắp	M2	54727.16
3	Khối lượng đào	M3	-241.27
4	Khối lượng đắp	M3	30032.96

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .../QĐ-UBND NGÀY ... THÁNG ... NĂM 202...

TỔ THẨM ĐỊNH 2147  
(THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2147/QĐ-UBND NGÀY 28/03/2019 CỦA UBND HUYỆN KRÔNG ANA)

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ .../BCTĐ-TSDT/17- THÁNG ... NĂM 202...

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN KRÔNG ANA

XÃ BĂNG ADRÊNH, HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH BẮC LÃN

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SAN NỀN**

BẢN VẼ: QH-06      GHÉP: 1A0      TỶ LỆ: 1/500      NGÀY: ...

THỂ HIỆN: KS. BÙI NHƯ GIỮNH

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN QUỐC TIẾN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN: KTS. HỒ MINH THUẬN

QL. KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN VIỆT TRUNG

T. GIÁM ĐỐC:

HUYỆN VIẾT TRUNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY CP. TƯ VẤN VÀ NGUYỄN - MỘT TRƯỜNG VÀ TRÁC ĐÀ  
ĐẠO SÁ CẠO THẮNG, PHƯỜNG TRẦN AN, TP. BỒN NINH THỚI  
TEL: 0900.814030; FAX: 0900.814030